

về Bộ Giáo dục và Đào tạo để có biện pháp giải quyết./.

KT. Bộ trưởng  
Bộ Giáo dục và Đào tạo  
Thủ trưởng

NGUYỄN VĂN VỌNG

## BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

**THÔNG TƯ số 04/2003/TT-BKH ngày 17/6/2003 hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm định dự án, Báo cáo đầu tư và Tổng mức đầu tư.**

*Căn cứ Nghị định số 07/2003/NĐ-CP ngày 30 tháng 01 năm 2003 của Chính phủ (gọi tắt là Nghị định số 07/CP) về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08 tháng 7 năm 1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng (gọi tắt là Nghị định số 52/CP) và Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05 tháng 5 năm 2000 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 52/CP (gọi tắt là Nghị định số 12/CP);*

*Căn cứ Nghị định số 61/2003/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;*

*Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư hướng dẫn về thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư; sửa đổi, bổ sung một số điểm về Hồ sơ thẩm*

*định dự án, Báo cáo đầu tư và Tổng mức đầu tư như sau:*

## I. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI ÁP DỤNG

### 1. Về đối tượng áp dụng:

Thông tư này hướng dẫn công tác thẩm tra, thẩm định các dự án đầu tư theo quy định của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo các Nghị định số 52/CP, Nghị định số 12/CP và Nghị định số 07/CP của Chính phủ, cụ thể là:

- Các dự án đầu tư nhóm A cần phải lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi theo quy định phải được Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư.

- Các dự án nhóm A thuộc diện không cần lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi, được phép lập ngay Báo cáo Nghiên cứu khả thi phải thực hiện thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ để xin phép đầu tư.

- Các dự án nhóm A sau khi được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư và các dự án nhóm B, C phải thực hiện thẩm định trước khi quyết định đầu tư.

### 2. Về phạm vi áp dụng:

2.1. Các dự án quan trọng quốc gia được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư do Hội đồng Thẩm định nhà nước về các dự án đầu tư tổ chức thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ quyết định đầu tư thực hiện theo quy định riêng của Thủ tướng Chính phủ.

2.2. Các dự án đầu tư của cơ quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài, dự án có yêu cầu cơ mật thuộc an ninh, quốc phòng, dự án mua sắm hữu bản quyền được tổ chức thẩm định theo

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: +84-8-3845 6684

quyết định của Thủ tướng Chính phủ trên cơ sở đề xuất và kiến nghị của cơ quan trình dự án.

2.3. Các dự án đầu tư nhóm A có sử dụng vốn ODA được tổ chức thẩm định theo quy định tại khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 17/2001/NĐ-CP ngày 04 tháng 5 năm 2001 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng nguồn Hỗ trợ phát triển chính thức (dưới đây gọi tắt là Nghị định số 17/CP) và trình Thủ tướng Chính phủ quyết định.

2.4. Các dự án đầu tư trong nước theo phương thức Hợp đồng Xây dựng - Kinh doanh - Chuyển giao (B.O.T) thực hiện thẩm định theo Quy chế đầu tư theo hình thức BOT trong nước ban hành kèm theo Nghị định số 77/CP ngày 18 tháng 6 năm 1997 của Chính phủ.

## II. THÔNG QUA BÁO CÁO NGHIÊN CỨU TIỀN KHẢ THI, CHO PHÉP ĐẦU TƯ

### 1. Các dự án cần lập và trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư:

a) Các dự án cần phải lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 07/CP, gồm:

- Các dự án nhóm A chưa có trong quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng được duyệt; hoặc chưa có văn bản quyết định chủ trương đầu tư của cấp có thẩm quyền;

- Đối với dự án nhóm B khi cần thiết lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi.

b) Các dự án nhóm A sau đây không phải lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi, được phép lập ngay Báo cáo Nghiên cứu khả thi:

Các dự án đã có 1 trong 3 loại quy hoạch được duyệt (quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, quy hoạch xây dựng) và có ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền phê duyệt các quy hoạch còn lại.

### 2. Thủ tục thông qua báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi:

- Các dự án nhóm A cần lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi theo quy định phải trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, thông qua và cho phép đầu tư.

- Chủ đầu tư dự án nhóm A hoặc người có thẩm quyền (đối với dự án chưa có điều kiện xác định Chủ đầu tư) có trách nhiệm lập và trình Thủ tướng Chính phủ hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi, đồng gửi Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng (đối với dự án đầu tư có xây dựng), Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi thực hiện dự án để có ý kiến báo cáo Thủ tướng Chính phủ về các vấn đề liên quan đến dự án thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của mình.

- Các dự án nhóm B cần lập Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi thì người có thẩm quyền quyết định đầu tư xem xét, thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi, cho phép lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi. Chủ đầu tư có trách nhiệm lập và trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư hồ sơ Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi để xem xét, thông qua.

### 3. Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư:

Hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ của Chủ đầu tư hoặc của người có thẩm quyền (đối với dự án chưa có điều kiện xác định Chủ đầu tư) đề nghị

thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư kèm theo Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi của dự án;

Nội dung Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi của dự án theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 52/CP được cụ thể hóa phù hợp với ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của Chủ đầu tư;

- Phương án dự kiến huy động vốn của dự án; nếu Chủ đầu tư là các doanh nghiệp cần có Báo cáo sơ bộ về năng lực tài chính của Chủ đầu tư.

- Các văn bản pháp lý liên quan đến địa điểm và sử dụng đất đai của dự án và các văn bản pháp lý khác.

#### **4. Thời hạn xem xét hồ sơ của các cơ quan nhà nước và thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi:**

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc, Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính có ý kiến bằng văn bản về dự án gửi Thủ tướng Chính phủ để có cơ sở xem xét quyết định thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, cho phép đầu tư.

- Thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ.

### **III. THẨM TRA, THẨM ĐỊNH DỰ ÁN ĐẦU TƯ**

#### **1. Thẩm tra dự án trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư:**

1.1. Các dự án đầu tư nhóm A được phép lập

ngay Báo cáo Nghiên cứu khả thi, không cần lập báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi phải được thẩm tra để trình Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư trước khi thẩm định và quyết định đầu tư.

Các dự án không phải thẩm tra để xin phép đầu tư:

- Các dự án nhóm B và C;

- Các dự án nhóm A đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và cho phép đầu tư.

1.2. Việc tổ chức thẩm tra các dự án nhóm A do cơ quan quản lý nhà nước thực hiện, trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, cho phép đầu tư quy định như sau:

- Đối với các dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước: Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội được xác định trong Luật Ngân sách nhà nước (sau đây gọi tắt là Bộ trưởng), Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có dự án đầu tư nhóm A tổ chức thẩm tra và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

- Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác: Bộ quản lý ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thẩm tra dự án của doanh nghiệp thuộc quyền quản lý của mình và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

- Các dự án kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao theo quy định của Nghị định số 36/CP ngày 24 tháng 4 năm 1997 của Chính phủ về Quy chế Khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập và cho phép đầu tư.

- Đối với các dự án đầu tư sử dụng vốn của doanh nghiệp hoạt động theo luật Doanh nghiệp đăng ký thành lập ở một địa phương nhưng có dự án đầu tư ở một địa phương khác: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có dự án đầu tư tổ chức thẩm tra Báo cáo Nghiên cứu khả thi và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư.

1.3. Hồ sơ trình thẩm tra, xin phép đầu tư các dự án nhóm A gồm:

- Tờ trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư kèm theo Báo cáo Nghiên cứu khả thi của dự án và Báo cáo xin phép đầu tư của Chủ đầu tư.

Báo cáo Nghiên cứu khả thi của dự án được lập phù hợp với nội dung quy định tại Điều 24 Nghị định số 52/CP và được cụ thể hóa phù hợp với ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Báo cáo xin phép đầu tư của Chủ đầu tư được quy định như sau:

+ Đối với các dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước, nội dung Báo cáo xin phép đầu tư theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 07/CP;

+ Đối với các dự án sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, nội dung Báo cáo xin phép đầu tư như quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 07/CP (trừ các văn bản tham gia ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan);

+ Đối với các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác, nội dung Báo cáo xin phép đầu tư nêu tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 07/CP (trừ các nội dung về phương án công nghệ, khả năng tài chính, hiệu quả đầu tư dự án và các văn bản tham gia ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương có liên quan).

- Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của Chủ đầu tư: Quyết định thành lập (đối với các đơn vị hành chính, sự

ngiệp); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp).

- Văn bản xác nhận về khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; đối với các doanh nghiệp đã hoạt động cần có Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp hoạt động trên 2 năm), hoặc của năm trước (đối với các doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm).

- Văn bản liên quan đến địa điểm và sử dụng đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với dự án Chủ đầu tư đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc văn bản giới thiệu địa điểm, thỏa thuận cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án Chủ đầu tư chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

- Các văn bản cần thiết khác:

+ Văn bản phê duyệt quy hoạch;

+ Các văn bản thỏa thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư);

+ Các thỏa thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác về những vấn đề liên quan;

1.4. Nội dung cần thẩm tra và lập Báo cáo thẩm tra để xin phép đầu tư:

a) Nội dung cần thẩm tra dự án:

- Đối với các dự án sử dụng vốn Ngân sách nhà nước, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, nội dung thẩm tra Báo cáo Nghiên cứu khả thi căn cứ vào nội dung Báo cáo xin phép đầu tư quy định tại khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 07/CP.

- Đối với dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác nội dung cần thẩm tra bao gồm:

+ Sự phù hợp của dự án với quy hoạch phát

triển kinh tế-xã hội, quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch xây dựng được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- + Chế độ khai thác và sử dụng tài nguyên quốc gia, trước hết là sử dụng đất đai;
- + Hiệu quả của dự án;
- + Các ưu đãi, hỗ trợ của Nhà nước đối với dự án;
- + Thời gian thực hiện dự án;
- + Khả năng thực hiện dự án của Chủ đầu tư;
- + Ảnh hưởng về môi trường, sinh thái, phòng chống cháy nổ, an toàn, tái định cư, an ninh, quốc phòng.

b) Báo cáo thẩm tra dự án trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư:

Cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm tra dự án và lập Báo cáo xin phép đầu tư trình Thủ tướng Chính phủ. Báo cáo thẩm tra dự án và xin phép đầu tư được lập theo nội dung quy định tại khoản 4 Điều 1 Nghị định số 07/CP trên cơ sở:

- Xem xét, đánh giá tính hợp pháp, đầy đủ và mức độ đạt được của nội dung Báo cáo Nghiên cứu khả thi trình xin phép đầu tư;
- Tổng hợp ý kiến của các cơ quan liên quan;
- Những nhận xét, kiến nghị của cơ quan tổ chức thẩm tra đối với dự án.

1.5. Tổ chức thẩm tra dự án và trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư:

a) Chủ đầu tư có trách nhiệm tổ chức lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi gửi hồ sơ xin thẩm tra dự án đến cơ quan có thẩm quyền để tổ chức thẩm tra báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm về tính hợp pháp, tính chính xác, trung thực và đầy đủ về hồ sơ trình.

Số lượng hồ sơ là 10 bộ. Trong trường hợp cần bổ sung, cơ quan thẩm tra sẽ yêu cầu Chủ đầu tư gửi thêm.

b) Cơ quan tổ chức thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ tới Bộ quản lý ngành, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Xây dựng (đối với các dự án đầu tư có xây dựng), Bộ Tài chính và các Bộ, ngành, địa phương có liên quan đến dự án lấy ý kiến.

Trên cơ sở nội dung hồ sơ, các cơ quan được gửi hồ sơ lấy ý kiến tập trung góp ý và đánh giá về những vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ của mình, có ý kiến bằng văn bản gửi đến cơ quan thẩm tra dự án và chịu trách nhiệm về những ý kiến đó.

c) Trên cơ sở xem xét hồ sơ dự án, ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương liên quan, cơ quan tổ chức thẩm tra có trách nhiệm tổng hợp, lập Báo cáo thẩm tra gửi Thủ tướng Chính phủ. Cơ quan tổ chức thẩm tra chịu trách nhiệm về nội dung và kết quả thẩm tra.

Đối với các dự án nhóm A đầu tư bằng vốn ngân sách địa phương, trước khi trình Thủ tướng Chính phủ xem xét cho phép đầu tư, cơ quan thẩm tra dự án phải lấy ý kiến của Hội đồng nhân dân về một số nội dung chủ yếu của dự án và công bố công khai trên phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

Trong trường hợp cần phải triển khai thực hiện dự án gấp, cơ quan thẩm tra dự án phải trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân để báo cáo Hội đồng nhân dân ở kỳ họp gần nhất và công bố công khai trước khi trình Thủ tướng Chính phủ.

Kèm theo Báo cáo thẩm tra gửi Thủ tướng Chính phủ phải có bản sao ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương liên quan, ý kiến của Hội đồng nhân dân hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân.

1.6. Thời hạn thẩm tra và cho phép đầu tư:

- Trong thời hạn 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan tổ chức thẩm tra có trách nhiệm gửi hồ sơ dự án tới các Bộ, ngành, địa phương có liên quan để lấy ý kiến.

- Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, các Bộ, ngành và địa phương có trách nhiệm góp ý kiến bằng văn bản gửi cho cơ quan tổ chức thẩm tra.

- Các yêu cầu giải trình bổ sung đối với dự án được thực hiện trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan tổ chức thẩm tra tiếp nhận hồ sơ dự án.

- Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ (không kể thời gian chờ văn bản giải trình bổ sung) cơ quan tổ chức thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ báo cáo thẩm tra và xin phép đầu tư.

- Thời hạn Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định việc cho phép đầu tư quy định tại Quy chế làm việc của Chính phủ ban hành kèm theo Nghị định số 23/2003/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2003 của Chính phủ.

## 2. Thẩm định dự án để quyết định đầu tư

2.1. Các dự án đầu tư sử dụng vốn ngân sách nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước và vốn do doanh nghiệp nhà nước đầu tư đều phải tổ chức thẩm định trước khi phê duyệt quyết định đầu tư.

Các dự án sử dụng các nguồn vốn khác, người có thẩm quyền quyết định đầu tư quyết định việc tổ chức thẩm định dự án.

Việc tổ chức thẩm định các dự án nhóm A chỉ được phép thực hiện sau khi đã được Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư.

Các dự án nhóm B chưa có trong quy hoạch ngành được duyệt, phải có ý kiến đồng ý bằng

văn bản của người có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch mới đủ điều kiện trình duyệt, thẩm định để quyết định đầu tư.

2.2. Người có thẩm quyền quyết định đầu tư là người có trách nhiệm tổ chức thẩm định dự án trước khi quyết định đầu tư.

2.3. Hồ sơ để thẩm định dự án đầu tư bao gồm:

a) Đối với dự án nhóm A:

- Tờ trình của Chủ đầu tư gửi Cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự thẩm định và phê duyệt) kèm theo Báo cáo Nghiên cứu khả thi của dự án đã được hoàn chỉnh sau khi Thủ tướng Chính phủ cho phép đầu tư.

- Hồ sơ thẩm tra dự án và Báo cáo của cơ quan thẩm tra trình Thủ tướng Chính phủ xin phép đầu tư;

- Văn bản cho phép đầu tư của Thủ tướng Chính phủ;

- Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay;

- Các văn bản và số liệu cập nhật về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư);

Đối với các dự án đã được Thủ tướng Chính phủ thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi, cần bổ sung một số văn bản chưa có trong hồ sơ trình thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi như: Văn bản xác nhận về khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên 2 năm) hoặc của năm trước (đối với các doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm); các văn bản thỏa thuận về đền bù giải phóng mặt bằng,

phương án tổng thể về tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư); Các thỏa thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác về những vấn đề liên quan;....

b) Đối với các dự án nhóm B và C:

- Tờ trình của Chủ đầu tư gửi cơ quan có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với những dự án Chủ đầu tư không tự tổ chức thẩm định và quyết định đầu tư) kèm theo Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án.

Báo cáo nghiên cứu khả thi được lập phù hợp với nội dung quy định tại Điều 24 của Nghị định số 52/CP và được cụ thể hóa phù hợp với ngành kinh tế - kỹ thuật.

- Văn bản thông qua Báo cáo Nghiên cứu tiên khả thi của người có thẩm quyền quyết định đầu tư (đối với dự án thuộc nhóm B có lập Báo cáo Nghiên cứu tiên khả thi);

- Các văn bản có giá trị pháp lý xác nhận tư cách pháp nhân của Chủ đầu tư: Quyết định thành lập (đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp); Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (đối với doanh nghiệp).

- Văn bản xác nhận khả năng huy động các nguồn vốn của dự án; Báo cáo tài chính có xác nhận của tổ chức kiểm toán trong hai năm gần nhất (đối với các doanh nghiệp đã hoạt động trên hai năm) hoặc của năm trước (đối với doanh nghiệp hoạt động chưa đủ 2 năm).

- Ý kiến thẩm định của tổ chức cho vay vốn (đối với các dự án sử dụng vốn vay) về phương án tài chính, phương án trả nợ, về việc chấp thuận cho vay; kiến nghị phương thức quản lý dự án đối với dự án sử dụng nhiều nguồn vốn khác nhau;

- Các văn bản cần thiết khác:

+ Văn bản phê duyệt quy hoạch;

+ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với

dự án Chủ đầu tư đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc văn bản giới thiệu địa điểm, thỏa thuận cho thuê đất của cơ quan có thẩm quyền (đối với dự án Chủ đầu tư chưa có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất);

+ Các văn bản thỏa thuận về đền bù giải phóng mặt bằng, phương án tái định cư (đối với các dự án có yêu cầu tái định cư)

+ Các thỏa thuận, các hợp đồng, các hiệp định, các văn bản khác liên quan đến dự án;

2.4. Nội dung cần thẩm định dự án và Báo cáo thẩm định:

a) Nội dung cần thẩm định dự án thực hiện theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 52/CP.

b) Nội dung Báo cáo thẩm định của cơ quan tổ chức thẩm định tham khảo Phụ lục kèm theo Thông tư này.

2.5. Tổ chức thẩm định dự án để quyết định đầu tư:

a) Quy định chung về tổ chức thẩm định dự án:

Người có thẩm quyền quyết định đầu tư sử dụng cơ quan chuyên môn trực thuộc đủ năng lực thẩm định dự án và có thể mời cơ quan chuyên môn của các Bộ, ngành khác có liên quan, các tổ chức tư vấn hoặc chuyên gia có năng lực tham gia thẩm định dự án. Cơ quan tham gia thẩm định, các tổ chức tư vấn và chuyên gia tư vấn phải là những cơ quan, cá nhân không tham gia lập dự án.

Tổ chức tư vấn phải đảm bảo các điều kiện, năng lực theo quy định của Bộ Xây dựng và chịu trách nhiệm trước pháp luật và Chủ đầu tư về nội dung đã cam kết trong hợp đồng, đặc biệt là các nội dung kinh tế - kỹ thuật được xác định trong sản phẩm tư vấn và chịu trách nhiệm về hậu quả do những sai sót đã kết luận trong Báo cáo thẩm định của mình.

b) Tổ chức thẩm định và phê duyệt dự án đầu tư:

- Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn từ ngân sách nhà nước do các Bộ, ngành, các cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan quản lý tài chính của Trung ương Đảng, cơ quan trung ương các tổ chức chính trị-xã hội quản lý, Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan giao cho một cơ quan trực thuộc làm đầu mối tổ chức thẩm định. Cơ quan tổ chức thẩm định có trách nhiệm lấy ý kiến của các cơ quan, đơn vị liên quan đến nội dung thẩm định, tổng hợp ý kiến báo cáo Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan quyết định hoặc ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định.

- Đối với các dự án sử dụng nguồn vốn từ Ngân sách nhà nước do cấp tỉnh quản lý, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đầu mối tổ chức thẩm định. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm lấy ý kiến của Sở Tài chính, Sở Xây dựng (đối với dự án đầu tư có xây dựng) và các cơ quan liên quan đến nội dung thẩm định, tổng hợp ý kiến báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định hoặc ủy quyền quyết định đầu tư theo quy định.

- Đối với các dự án của doanh nghiệp nhà nước sử dụng vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước, vốn tín dụng do Nhà nước bảo lãnh, vốn đầu tư phát triển của doanh nghiệp và các nguồn vốn khác việc tổ chức thẩm định dự án được quy định như sau:

+ Dự án đầu tư của doanh nghiệp trực thuộc Tổng công ty nhà nước do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty nhà nước tổ chức thẩm định và phê duyệt hoặc ủy quyền cho doanh nghiệp tổ chức thẩm định và phê duyệt (đối với các dự án nhóm B và C).

+ Dự án đầu tư do Tổng công ty nhà nước trực tiếp làm Chủ đầu tư do Chủ tịch Hội đồng quản trị Tổng công ty tổ chức thẩm định và phê duyệt.

+ Dự án đầu tư của các doanh nghiệp độc lập (không thuộc Tổng công ty) do Chủ tịch Hội đồng quản trị của doanh nghiệp tổ chức thẩm định, phê duyệt (đối với doanh nghiệp có Hội đồng quản trị) hoặc do Tổng giám đốc hoặc Giám đốc doanh nghiệp tổ chức thẩm định, phê duyệt (đối với các doanh nghiệp không có Hội đồng quản trị).

- Các dự án đầu tư của cấp huyện, xã phải lập Báo cáo đầu tư và phê duyệt theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 1 của Nghị định số 07/CP.

2.6 Thời hạn thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi thực hiện theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 52/CP.

### 3. Một số quy định khác về hồ sơ thẩm tra, thẩm định dự án đầu tư

Quy định tại Điều 24 của Nghị định số 52/CP về nội dung chủ yếu của Báo cáo nghiên cứu khả thi và quy định tại Điều 27 của Nghị định số 52/CP về nội dung thẩm định dự án đầu tư là các quy định chung cho tất cả các loại dự án. Để phù hợp với từng ngành kinh tế-kỹ thuật, trên cơ sở quy định chung tại các Điều 24 và 27 nói trên, các Bộ quản lý ngành cần dự thảo hướng dẫn nội dung Báo cáo Nghiên cứu khả thi, nội dung thẩm định dự án cụ thể phù hợp với yêu cầu của ngành mình và thống nhất với Bộ Kế hoạch và Đầu tư để ban hành trong tháng 7 năm 2003.

## IV. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH VỀ HỒ SƠ THẨM ĐỊNH DỰ ÁN, BÁO CÁO ĐẦU TƯ VÀ TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

### 4.1. Sửa đổi quy định về Hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo Nghiên cứu tiền khả thi và Hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo Nghiên cứu khả thi:

Quy định về hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ



thông qua Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, cho phép đầu tư và hồ sơ thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi tại Thông tư này thay thế cho quy định về hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi và hồ sơ đề nghị thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi quy định tại Mục II Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24 tháng 11 năm 1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về nội dung Tổng mức đầu tư, Hồ sơ thẩm định dự án đầu tư và Báo cáo đầu tư (sau đây gọi tắt là Thông tư số 06/1999/TT-BKH) và tại Mục II Thông tư số 07/2000/TT-BKH ngày 03 tháng 7 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 06/1999/TT-BKH (sau đây gọi tắt là Thông tư số 07/2000/TT-BKH).

#### 4.2. Sửa đổi quy định lập Báo cáo đầu tư:

Điểm 3.1 Mục III (các dự án đầu tư chỉ cần lập Báo cáo đầu tư) quy định tại Thông tư số 11/2000/TT-BKH ngày 11 tháng 9 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung một số nội dung Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24 tháng 11 năm 1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư nay được sửa lại cho phù hợp với quy định của Nghị định số 07/CP như sau:

Các dự án chỉ cần lập Báo cáo đầu tư bao gồm:

- Các dự án có mức vốn đầu tư nhỏ (dưới 3 tỷ đồng); các dự án sửa chữa, bảo trì sử dụng vốn sự nghiệp;

- Các dự án hạ tầng xã hội quy mô nhỏ (dự án nhóm C quy định tại mục 4 Phần III của Phụ lục phân loại dự án đầu tư của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng ban hành kèm theo Nghị định số 12/CP) sử dụng vốn ngân sách (không nhằm mục đích kinh doanh) phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư.

- Các dự án đầu tư mua sắm máy móc, thiết bị lẻ, đơn chiếc Bộ Kế hoạch và Đầu tư sẽ hướng dẫn tiếp sau khi thống nhất ý kiến với các Bộ liên quan.

#### 4.3. Sửa đổi, bổ sung Tổng mức đầu tư:

1) Chi phí cho chuẩn bị đấu thầu quy định tại Thông tư số 07/2000/TT-BKH ngày 03 tháng 7 năm 2000 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư được sửa đổi, bổ sung như sau:

- Chi phí chuẩn bị đấu thầu:

+ Chi phí lập hồ sơ mời tuyển, tổ chức sơ tuyển và đánh giá hồ sơ dự sơ tuyển;

+ Chi phí lập hồ sơ mời thầu;

+ Chi phí thông báo mời thầu theo quy định của pháp luật.

2) Bổ sung vào Tổng mức đầu tư quy định tại điểm 1.2 của Thông tư số 06/1999/TT-BKH ngày 24 tháng 11 năm 1999 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư như sau:

- Bổ sung vào điểm b (vốn chuẩn bị thực hiện dự án) khoản mục chi phí: lập, thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường.

- Bổ sung mục m/ Chi phí giám sát, đánh giá dự án và chuyển mục chi phí thẩm định phê duyệt quyết toán từ mục m/ thành mục n/.

Thông tư này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, cần bổ sung, sửa đổi đề nghị các Bộ, ngành, địa phương và các đơn vị có liên quan gửi ý kiến về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời xem xét, bổ sung hoàn chỉnh./.

Bộ trưởng  
Bộ Kế hoạch và Đầu tư

VÕ HỒNG PHÚC

**Phụ lục****NỘI DUNG BÁO CÁO THẨM ĐỊNH**

(của cơ quan tổ chức thẩm định dự án trình người có thẩm quyền quyết định đầu tư)

(kèm theo Thông tư số 04/2003/TT-BKH ngày 17/6/2003).

- Tính pháp lý và thủ tục của hồ sơ trình thẩm định phê duyệt;
- Tóm tắt những nội dung chính của dự án do Chủ đầu tư trình;
- Tóm tắt ý kiến của các cơ quan tham gia thẩm định, cơ quan hoặc chuyên gia tư vấn thẩm định (nếu có);
- Những nhận xét, đánh giá về tính chuẩn xác của các dữ liệu, luận cứ, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng và tính toán, kết luận và đề xuất trong từng nội dung của dự án gồm:
  - + Mục tiêu đầu tư và sự phù hợp với quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt;
  - + Địa điểm, diện tích đất sử dụng;
  - + Công nghệ, công suất thiết kế, phương án kiến trúc, tiêu chuẩn kỹ thuật và cấp công trình;
  - + Phương án khai thác, sử dụng nguyên, vật liệu, tài nguyên quốc gia (nếu có);
  - + Phương án bảo vệ môi trường, đền bù giải phóng mặt bằng và tái định cư (nếu có);
  - + Tổng mức vốn đầu tư, nguồn vốn đầu tư, khả năng huy động vốn, tính hợp lý, hợp pháp trong huy động và sử dụng vốn;
  - + Phương thức thực hiện dự án;
  - + Thời gian xây dựng và các mốc tiến độ triển khai chính của dự án.
- Đánh giá tổng thể về hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính, tính khả thi của dự án;
- Những tồn tại của báo cáo nghiên cứu khả thi và hướng xử lý, biện pháp xử lý, trách nhiệm

và thời hạn xử lý của Chủ đầu tư, của các cấp, các ngành liên quan;

- Những kiến nghị cụ thể.

**BỘ NỘI VỤ**

**QUYẾT ĐỊNH của Bộ trưởng Bộ Nội vụ  
số 31/2003/QĐ-BNV ngày 16/6/2003  
về việc cho phép thành lập Hiệp  
hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam.**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ**

*Căn cứ Sắc lệnh số 102/SL-L004 ngày 20/5/1957  
quy định về quyền lập hội;*

*Căn cứ Nghị định số 86/2002/NĐ-CP ngày  
05/11/2002 của Chính phủ quy định chức năng,  
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ,  
cơ quan ngang Bộ;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2003/NĐ-CP ngày  
09/5/2003 của Chính phủ quy định chức năng,  
nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ  
Nội vụ;*

*Xét đề nghị của Ban vận động thành lập Hiệp  
hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam, ý kiến của Bộ  
Văn hóa - Thông tin và đề nghị của Vụ trưởng  
Vụ Tổ chức phi Chính phủ,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cho phép thành lập Hiệp hội Công nghiệp ghi âm Việt Nam.